

Số: 430/CPNT2-SK&QHCD
“V/v: Gửi Báo cáo tài chính 06 tháng đầu
năm 2018 đã được soát xét”.

Nhon Trạch, ngày 02 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.899 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét (đính kèm).

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 02/8/2018 tại địa chỉ:
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

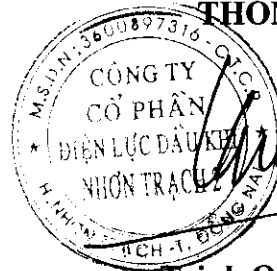
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; SK&QHCD.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Trịnh Quốc Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
NHƠN TRẠCH 2**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Phan Đại Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Quang Thiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Việt Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngô Đức Nhân

Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

Số: *109* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2018 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.570.282.716.376	3.101.036.352.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	755.316.977.104	145.968.678.560
1. Tiền	111		51.316.977.104	75.968.678.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		704.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	478.000.000	900.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		478.000.000	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.554.017.461.382	1.795.329.283.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.445.515.726.871	1.682.184.444.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.177.448.742	67.873.214.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	43.324.285.769	45.271.623.981
IV. Hàng tồn kho	140		259.927.919.886	259.378.183.413
1. Hàng tồn kho	141	8	259.927.919.886	259.378.183.413
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		542.358.004	360.207.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	542.358.004	360.207.603
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.433.785.047.624	6.863.073.281.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.652.707.000	37.652.707.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.652.707.000	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	220		5.903.230.048.358	6.246.942.913.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.877.869.169.180	6.220.939.145.368
- Nguyên giá	222		11.311.963.520.847	11.311.963.520.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.434.094.351.667)	(5.091.024.375.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	25.360.879.178	26.003.767.720
- Nguyên giá	228		30.948.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.587.338.243)	(4.819.449.701)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.823.218.182	3.660.751.905
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.823.218.182	3.660.751.905
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		490.079.074.084	574.816.909.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	488.664.205.058	573.652.857.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.414.869.026	1.164.052.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.004.067.764.000	9.964.109.634.598

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.340.008.638.894	4.978.887.563.950
I. Nợ ngắn hạn	310		4.180.754.285.020	2.283.994.389.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.553.576.689.853	921.725.227.019
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	150.262.954.887	109.836.787.507
3. Phải trả người lao động	314		9.740.083.178	22.832.675.474
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	109.289.852.979	103.655.933.906
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.280.447.319.063	44.580.478.404
6. Vay ngắn hạn	320	19	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.101.616.092	15.211.160.503
II. Nợ dài hạn	330		2.159.254.353.874	2.694.893.174.480
1. Vay dài hạn	338	19	2.091.323.476.153	2.631.620.466.530
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	28.297.380.510	23.281.042.069
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		39.633.497.211	39.991.665.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.664.059.125.106	4.985.222.070.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	3.664.059.125.106	4.985.222.070.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		648.461.421.752	1.969.624.367.294
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		576.622.436.326	1.461.987.273.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		71.838.985.426	507.637.093.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.004.067.764.000	9.964.109.634.598


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

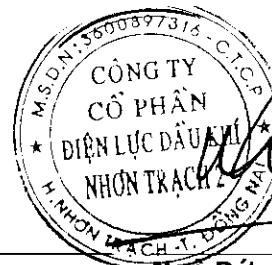
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		4.029.673.555.887	3.549.966.684.675
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	24	4.029.673.555.887	3.549.966.684.675
3. Giá vốn hàng bán	11		3.405.301.582.561	2.759.164.261.777
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		624.371.973.326	790.802.422.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	53.189.962.600	32.557.061.448
6. Chi phí tài chính	22	27	92.769.166.145	290.450.867.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.050.788.618	64.619.433.847
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	54.787.177.810	53.347.776.868
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		530.005.591.971	479.560.840.292
9. Thu nhập khác	31		929.346.079	1.033.641.556
10. Chi phí khác	32		558.146.520	101.102.441
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		371.199.559	932.539.115
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		530.376.791.530	480.493.379.407
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	26.974.579.526	24.486.886.586
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(250.816.922)	(309.002.707)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		503.653.028.926	456.315.495.528
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.700	1.541

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	530.376.791.530	480.493.379.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	343.466.424.072	343.384.162.444
Các khoản dự phòng	03	5.016.338.441	6.180.054.140
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(11.053.456.628)	165.541.758.776
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.500.823.308)	(32.784.013.605)
Chi phí lãi vay	06	51.050.788.618	64.619.433.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	886.356.062.725	1.027.434.775.009
Thay đổi các khoản phải thu	09	(760.702.018.606)	2.042.983.382.690
Thay đổi hàng tồn kho	10	(549.736.473)	(20.156.749.386)
Thay đổi các khoản phải trả	11	645.988.708.778	(2.022.399.016.194)
Thay đổi chi phí trả trước	12	84.806.502.133	74.752.981.482
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.936.754.904)	(67.101.489.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.385.935.269)	(29.778.892.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.596.272.423)	(12.903.006.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	779.980.555.961	992.831.985.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(125.000.000)	(1.923.402.927)
2. Tiền thu thanh lý sản cố định	22	-	602.113.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	899.522.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	34.927.141.224	26.847.886.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	934.324.141.224	(434.473.403.212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	30.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(529.487.441.304)	(798.113.987.040)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(575.469.015.570)	(601.920.781.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.104.956.456.874)	(1.370.034.768.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	609.348.240.311	(811.676.186.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.968.678.560	1.398.468.310.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.233	8.959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	755.316.977.104	586.792.132.280

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 31 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 185 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 186 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

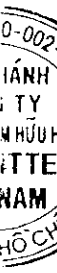
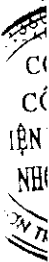
Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

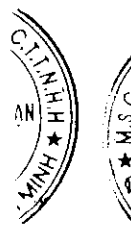
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

PH
NH
P
L
N
AC



Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1/2011
4
K
H2
K

12500
H NH
ÔNG
NHIỆM
LỐI
T N
TP. HC

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/ĐKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Tạm ứng cổ tức trong năm 2018 được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến năm 2018 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	50.720.321	120.412.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.266.256.783	75.848.266.340
Các khoản tương đương tiền	<u>704.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
	<u>755.316.977.104</u>	<u>145.968.678.560</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5% đến 5,5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

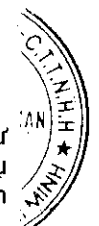
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 900.000.000.000 đồng), cụ thể là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 6 tháng và được hưởng mức lãi suất từ 5,1% đến 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	2.445.497.044.484	1.682.136.342.319
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>18.682.387</u>	<u>48.102.576</u>
	<u>2.445.515.726.871</u>	<u>1.682.184.444.895</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 chưa xuất hóa đơn (1.471 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung; và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

550
 CC
 CC
 BN
 NH
 VN



7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu	909.242.778	2.923.083.335
Tạm ứng cho nhân viên	209.000.000	124.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	42.488.534	60.986.189
	<u>43.324.285.769</u>	<u>45.271.623.981</u>
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
	<u>37.652.707.000</u>	<u>37.652.707.000</u>

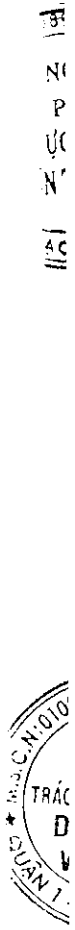
(*) Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu là lãi trả chậm dự thu từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC).

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	2.971.259.965.997	8.295.547.771.971	35.290.378.588	9.865.404.291	11.311.963.520.847
Số cuối kỳ	2.971.259.965.997	8.295.547.771.971	35.290.378.588	9.865.404.291	11.311.963.520.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	924.782.782.693	4.138.492.292.295	20.837.510.656	6.911.789.835	5.091.024.375.479
Khấu hao trong kỳ	73.737.949.720	267.023.569.553	1.750.466.754	557.990.161	343.069.976.188
Số cuối kỳ	998.520.732.413	4.405.515.861.848	22.587.977.410	7.469.779.996	5.434.094.351.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	1.972.739.233.584	3.890.031.910.123	12.702.401.178	2.395.624.295	5.877.869.169.180
Tại ngày đầu kỳ	2.046.477.183.304	4.157.055.479.676	14.452.867.932	2.953.614.456	6.220.939.145.368

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.717.968.765 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.103.987.264 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
Tăng trong kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Số cuối kỳ	21.602.554.546	9.345.662.875	30.948.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	-	4.819.449.701	4.819.449.701
Khấu hao trong kỳ	-	767.888.542	767.888.542
Số cuối kỳ	-	5.587.338.243	5.587.338.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	3.758.324.632	25.360.879.178
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	4.401.213.174	26.003.767.720

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán SAP và website công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nghiên cứu hệ thống giảm thiểu khí CO2	1.406.363.636	1.406.363.636
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.416.854.546	2.254.388.269
	2.823.218.182	3.660.751.905

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018.

0-002-C
 HANH
 TY
 HUU HAN
 ITE
 AM
 S CHI MAT

0-002-C
 HANH
 TY
 HUU HAN
 ITE
 AM
 S CHI MAT

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	542.358.004	360.207.603
	<u>542.358.004</u>	<u>360.207.603</u>
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay dài hạn	188.046.818.675	219.975.968.939
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	160.925.238.438	177.473.528.484
Chi phí đại tu nhà máy điện cần phân bổ	118.192.008.555	147.015.945.192
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.516.666.667	6.291.666.667
Chi phí khác	18.983.472.723	22.895.748.310
	<u>488.664.205.058</u>	<u>573.652.857.592</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.414.869.026	1.164.052.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.414.869.026</u>	<u>1.164.052.104</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.461.587.987.507	1.461.587.987.507	803.144.467.801	803.144.467.801
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.159.717.307	78.159.717.307	70.832.511.352	70.832.511.352
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	-	683.650.652	683.650.652
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	63.345.450	63.345.450
	1.541.342.358.240	1.541.342.358.240	876.318.628.681	876.318.628.681
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	12.234.331.613	12.234.331.613	45.406.598.338	45.406.598.338
	1.553.576.689.853	1.553.576.689.853	921.725.227.019	921.725.227.019

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	105.302.152.723	128.004.369.585	102.388.567.620	130.917.954.688
Thuế nhập khẩu	-	1.529.609.150	1.529.609.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	896.471.877	26.974.579.526	11.385.935.269	16.485.116.134
Thuế thu nhập cá nhân	561.048.639	6.580.862.688	7.140.117.878	1.793.449
Thuế tài nguyên	3.075.957.000	18.382.176.810	18.600.792.480	2.857.341.330
Các loại thuế khác	1.157.268	5.396.054.205	5.396.462.187	749.286
	109.836.787.507	186.867.651.964	146.441.484.584	150.262.954.887

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí bảo trì	79.958.929.545	81.238.231.701
Lãi vay trích trước	8.252.398.942	8.720.675.781
Thuê đất	11.439.650.080	10.909.145.440
Khác	9.638.874.412	2.787.880.984
	109.289.852.979	103.655.933.906

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	1.240.598.447.358	4.751.488.460
Phải trả khác	570.587.331	550.705.570
	<u>1.280.447.319.063</u>	<u>44.580.478.404</u>

(*) Theo Nghị quyết số 15/NQ-CPNT2 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bổ sung từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế giai đoạn từ ngày 20 tháng 6 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, với số tiền 803.749.872.968 đồng, tương ứng với 27,92% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Theo Nghị quyết số 14/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, với số tiền 431.814.043.500 đồng, tương ứng với 15% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán là khoản cổ tức trích theo các Nghị quyết nêu trên và khoản số dư cổ tức, lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

19. VAY

	<u>Vay dài hạn</u> <u>đến hạn trả</u> VND	<u>Các khoản vay</u> <u>dài hạn</u> VND
Số dư đầu kỳ		
- Giá trị	1.066.152.126.657	2.631.620.466.530
- Số có khả năng trả nợ	1.066.152.126.657	2.631.620.466.530
Trong kỳ		
- Tăng	531.167.884.484	-
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	531.167.884.484	-
- Giảm	534.984.242.173	540.296.990.377
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	531.167.884.484
+ Thanh toán trong kỳ	529.487.441.304	-
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.496.800.869	9.129.105.893
Số dư cuối kỳ		
- Giá trị	1.062.335.768.968	2.091.323.476.153
- Số có khả năng trả nợ	1.062.335.768.968	2.091.323.476.153

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	3.153.659.245.121	3.697.772.593.187
	<u>3.153.659.245.121</u>	<u>3.697.772.593.187</u>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mỗi với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 67.170.588 đô la Mỹ and 60.578.094 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: USD 78.408.979 đô la Mỹ and 70.845.796 Euro).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
Trong năm thứ hai	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>1.028.987.707.185</u>	<u>1.565.468.339.873</u>
	<u>3.153.659.245.121</u>	<u>3.697.772.593.187</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.062.335.768.968)	(1.066.152.126.657)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.091.323.476.153</u>	<u>2.631.620.466.530</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số đầu kỳ	2.848.760.290.000	(210.000.000)	137.294.913.354	1.922.588.920.362	4.908.434.123.716
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	456.315.495.528	456.315.495.528
Chi trả cổ tức	-	-	-	(460.601.646.400)	(460.601.646.400)
Giảm khác	-	(247.500.000)	-	-	(247.500.000)
Số cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.918.302.769.490	4.933.900.472.844
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.969.624.367.294	4.985.222.070.648
Phân phối quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	503.653.028.926	503.653.028.926
Chi trả cổ tức	-	-	-	(1.811.315.974.468)	(1.811.315.974.468)
Số cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	648.461.421.752	3.664.059.125.106

Theo Quyết định số 14/QĐ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã chia cổ tức bổ sung từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 với số tiền 575.752.058.000 đồng, tương ứng với 20% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Theo Nghị quyết số 15/NQ-CPNT2 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bổ sung từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế giai đoạn từ ngày 20 tháng 6 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, với số tiền 803.749.872.968 đồng, tương ứng với 27,92% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Theo Nghị quyết số 14/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, với số tiền 431.814.043.500 đồng, tương ứng với 15% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Đô la Mỹ	USD	243,68	267,88
Euro	EUR	8,40	6,94

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 5 năm 2018 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo giá bán điện dựa vào cơ chế giá khí thị trường đã được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 5 năm 2018 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi tỷ giá được xác định chắc chắn.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.771.551.776.936	2.151.862.099.304
Chi phí nhân công	38.745.449.989	48.393.914.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.466.424.072	343.384.162.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.494.713.765	243.261.333.018
Chi phí khác bằng tiền	35.830.395.609	25.610.529.168
	3.460.088.760.371	2.812.512.038.645

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	32.913.300.667	32.181.899.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.276.661.933	375.161.479
	53.189.962.600	32.557.061.448

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi vay	51.050.788.618	64.619.433.847
Phí bảo hiểm khoản vay	31.929.150.264	31.929.150.265
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	4.522.118.600	6.123.561.305
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.750.870.502	185.885.713.967
Khác	<u>1.516.238.161</u>	<u>1.893.007.802</u>
	<u>92.769.166.145</u>	<u>290.450.867.186</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.922.638.688	21.961.678.464
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.012.558.282	1.619.088.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.810.757.097	4.787.477.013
Thuế, phí và lệ phí	164.233.972	160.149.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.786.934.623	15.833.867.672
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>12.090.055.148</u>	<u>8.985.515.269</u>
	<u>54.787.177.810</u>	<u>53.347.776.868</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	26.974.579.526	24.486.886.586
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>26.974.579.526</u>	<u>24.486.886.586</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
	<i>Hoạt động chính</i> VND	<i>Hoạt động khác</i> VND	Tổng VND	Tổng VND	
Lợi nhuận trước thuế	530.005.591.971	371.199.559	530.376.791.530	480.493.379.407	
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	6.186.358.069	453.725.123	6.640.083.192	6.446.743.932	
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	58.233	-	58.233	8.959	
Thu nhập tính thuế	<u>536.191.891.807</u>	<u>824.924.682</u>	<u>537.016.816.489</u>	<u>486.940.114.380</u>	
Thuế suất	5%	20%			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>26.809.594.590</u>	<u>164.984.936</u>	<u>26.974.579.526</u>	<u>24.486.886.586</u>	

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tám Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	503.653.028.926	456.315.495.528
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	14.200.000.000	14.200.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	489.453.028.926	442.115.495.528
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	286.898.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.700</u>	<u>1.541</u>

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính toán và trình bày lại căn cứ dựa trên Quyết định số 14/QĐ-CPNT2 ngày 24 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chi tiết trình bày lại các chi tiêu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

Chi tiêu (1)	Số đã báo cáo (2)	Số trình bày báo cáo (3)	Chênh lệch (2)-(3)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	456.315.495.528	456.315.495.528	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000.000.000	14.200.000.000	(4.200.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.315.495.528	442.115.495.528	4.200.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	286.898.128	286.898.128	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.556	1.541	15

31. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	3.153.659.245.121	3.697.772.593.187
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	755.316.977.104	145.968.678.560
Nợ thuần	2.398.342.268.017	3.551.803.914.627
Vốn chủ sở hữu	3.664.059.125.106	4.985.222.070.648
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.65</u>	<u>0.71</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.316.977.104	145.968.678.560
Các khoản đầu tư ngắn hạn	478.000.000	900.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.526.283.719.640	1.764.984.775.876
	3.282.078.696.744	2.810.953.454.436
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.153.659.245.121	3.697.772.593.187
Phải trả người bán và phải trả khác	2.833.814.963.849	966.107.814.127
Chi phí phải trả	109.289.852.979	103.655.933.906
	6.096.764.061.949	4.767.536.341.220

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	5.585.146	6.071.499	1.539.549.883.607	1.777.139.576.768
EUR	223.819	188.143	1.614.109.361.514	1.920.633.016.419

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
USD	46.186.328.954	61.049.678.487
EUR	48.423.274.131	62.783.328.766
	<u>94.609.603.085</u>	<u>123.833.007.253</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 63.073.184.902 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 82.555.463.368 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.316.977.104	-	755.316.977.104
Các khoản đầu tư ngắn hạn	478.000.000	-	478.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.488.631.012.640	37.652.707.000	2.526.283.719.640
	3.244.425.989.744	37.652.707.000	3.282.078.696.744
Tại ngày 30/6/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.062.335.768.968	2.091.323.476.153	3.153.659.245.121
Phải trả người bán và phải trả khác	2.833.814.963.849	-	2.833.814.963.849
Chi phí phải trả	109.289.852.979	-	109.289.852.979
	4.005.440.585.796	2.091.323.476.153	6.096.764.061.949
Chênh lệch thanh khoản thuần	(761.014.596.052)	(2.053.670.769.153)	(2.814.685.365.205)
Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.968.678.560	-	145.968.678.560
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	900.000.000.000	-	900.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.727.332.068.876	37.652.707.000	1.764.984.775.876
	2.773.300.747.436	37.652.707.000	2.810.953.454.436
Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.066.152.126.657	2.631.620.466.530	3.697.772.593.187
Phải trả người bán và phải trả khác	966.107.814.127	-	966.107.814.127
Chi phí phải trả	103.655.933.906	-	103.655.933.906
	2.135.915.874.690	2.631.620.466.530	4.767.536.341.220
Chênh lệch thanh khoản thuần	637.384.872.746	(2.593.967.759.530)	(1.956.582.886.784)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.610.137.521.356	2.100.738.676.197
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	18.648.116.283	17.652.684.710
Công ty Cổ phần PVI	22.175.016.143	8.007.102.528
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	641.327.273	2.200.770.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	567.830.125	465.681.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	798.329.842
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	304.924.059	370.103.976
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.225	2.498.532.142
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	<u>341.852.160.000</u>	<u>358.944.768.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>2.388.999.608</u>	<u>2.864.407.781</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.855.187	5.776.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	-	31.828.712
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	63.832.786.519	64.370.973.636
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.461.587.987.507	803.144.467.801
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	78.159.717.307	70.832.511.352
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	63.345.450
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	683.650.652
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 909.242.778 đồng (6 tháng đầu năm 2017: 7.677.500.000 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 8.252.398.942 đồng (6 tháng đầu năm năm 2017: 9.032.677.394 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

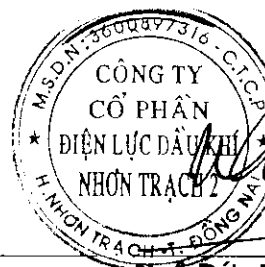
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 1.240.598.447.358 đồng (6 tháng đầu năm 2017: 4.543.152.320 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2018